

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2024/DS-ST**

Ngày: 26- 4- 2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Ly

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Tân

2. Bà Nguyễn Thị Huỳnh Thoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 26/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLST-DS ngày 09/01/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐST- DS ngày 10/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Cao Thị Kim H**, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Trường S**, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

2. Ông **Lê Quang T**, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: A, khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Cao Thị Kim H trình bày:**

Do có mối quan hệ là hàng xóm quen biết nên vào ngày 03/8/2022, bà có cho bà **Lê Thị N1** số tiền 80.000.000 đồng khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là 03 tháng sau kể từ ngày vay sẽ thanh toán. Quá trình vay thì bà **N2** trả cho bà được 250.000 ngàn đồng, tuy nhiên đây không phải tiền trả tiền lãi mà là bà **N3** cho tiền con bà ăn bánh. Hết thời hạn vay bà **N4** trả số tiền trên cho bà. Khi vay bà **N2** nói cho bà mục đích là về mua đồ bán tạp hóa, phục vụ kinh tế trong gia đình.

Nay Bà yêu cầu vợ chồng bà **N5** ông **Nguyễn Trường S1** có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ cho bà là 80.000.000 đồng tiền nợ gốc, bà chỉ yêu cầu tiền gốc không yêu cầu tiền lãi chậm trả. Chỉ yêu cầu tiền lãi trong quá trình thi hành án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị N6 bày: Bà thừa nhận có vay của bà **H1** tiền 80.000.00 đồng. Thời điểm vay bà trả hàng tháng tiền lãi cho bà **H2** 5.600.000 đồng/ tháng/ 80.000.000 đồng. Bà trả tiền lãi đến ngày 28/4/2023 thì ngưng không trả lãi. Tuy nhiên bà không có giấy tờ chứng minh cho việc trả lãi, không có ai làm chứng. Mục đích bà vay tiền để Hết bà cho người khác vay lại kiếm lời.

Bà vay tiền bà **H3** bà không cho chồng bà là ông **S2** biết. đây là nợ riêng của bà.

Nay bà đồng ý trả bà **H1** tiền 80.000.000 đồng. Bà không yêu cầu gì đối với khoản tiền lãi trước đây bà đã thanh toán cho bà **H4** không yêu cầu phản tố trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường S3 bày:

Ông là chồng của bà **Lê Thị N7** tiền bà **N1** bà **H5** hoàn toàn không biết đây là nợ riêng của bà **N8** Nvay tiền làm gì ông không biết. Do đó ông không đồng ý liên đới cùng bà **N9** các khoản tiền vay trên.

Ông không yêu cầu độc lập trong vụ án này

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang T trình bày:

Ông là chồng của bà **Cao Thị Kim H6** với số tiền 80.000.000 đồng bà **Lê Thị N1** vợ ông là bà Cao Thị Kim H là tiền chung của hai vợ chồng. Nay ông yêu cầu bà **N5** ông **S1** trả cho vợ chồng ông số tiền 80.000.000 đồng. Bà không có yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án, tư cách những người tham gia tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát, người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng mẫu quy định; Thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định; Việc xác minh thu thập chứng cứ thẩm phán thực hiện cơ bản đầy đủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà N9 cho bà H và ông T số tiền 80.000.000 đồng, không đồng ý ông S4 đối cùng bà N9 nợ cho bà H và ông T1

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Cao Thị Kim H cho rằng bà Lê Thị Ngọc v pnghĩa vụ thanh toán nợ vay, do đó bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N10 hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy, quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015. Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Lê Thị N có đăng ký thường trú tại ấp A, xã X, huyện X, tỉnh Đồng NaiDo đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách đương sự tham gia tố tụng: bà Cao Thị Kim H khởi kiện bà Lê Thị N11 Tòa án, do đó bà H là nguyên đơn, bà N là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Trường S5 chồng của bà Lê Thị N12 ông Lê Quang T là chồng của bà Cao Thị Kim H, do đó xác định ông S6 ông T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về các quy định pháp luật dân sự được áp dụng: Tranh chấp giữa bà Cao Thị Kim H7 bà Lê Thị N là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được xác lập năm ngày 03/8/2018, quá trình vay bà Lê Thị Ngọc v pnghĩa vụ trả nợ, hiện tại các bên đang tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định giao dịch dân sự chưa thực hiện xong và căn cứ các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 giải quyết tranh chấp.

[4] Về hợp đồng vay tài sản: Xét lời trình bày của các đương sự thì thấy: bà Cao Thị Kim H yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị N12 ông Nguyễn Trường S7 đối trả cho ông số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng, bà không yêu cầu tiền lãi chậm trả. Bà Lê Thị N13 nhận có nợ bà Cao Thị Kim H số tiền 80.000.000 đồng theo giấy vay nợ đề ngày 03/8/2022, bà đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc trên. Do đó về Hợp đồng vay tiền là có thật được các đương sự thừa nhận.

Về nghĩa vụ thanh toán nợ bà Cao Thị Kim H yêu cầu vợ chồng bà N12 ông S8 nghĩa vụ liên đới trả số tiền 80.000.000 đồng. Bà N12 ông S9 không thừa nhận đây là nợ chung mà là khoản nợ riêng của bà N8 Nvay tiền làm gì ông S10 biết. Xét thấy,tại đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2023 bà H chỉ yêu cầu một mình bà N14 trả số tiền nợ vay, ngoài ra giấy vay tiền đề ngày 03/8/2022 thì chỉ có một mình bà

N15 tên để vay số tiền trên trong giấy cũng không ghi nội dung bà **N1** tiền để làm gì. Do đó không có cơ sở xác định việc bà **N1** tiền để phục vụ mục đích đáp ứng nhu cầu của gia đình. Từ đó xác định chỉ có cơ sở buộc một mình bà **Lê Thị N16** nợ, không có cơ sở xác định ông **Nguyễn Trường S11** trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà Lê Thị N.

[5] Về tiền lãi suất: Bà Cao Thị Kim H không yêu cầu tiền lãi chậm trả nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận

Vì các lẽ trên,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 85, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 228, Điều 146, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Áp dụng các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị Kim H

Buộc Bà Lê Thị N phải trả cho **Cao Thị Kim H7** ông Lê Quang T số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Bị đơn bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*)

Hoàn trả cho bà Cao Thị Kim H số tiền **2.000.000** đồng (*Hai triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010605 ngày 21/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lưu Ly